aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: PHAN THỊ MINH NGUYỆT
Ký ngày: 27/3/2018 13:33:42

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/10/2017
Ông Phùng Đệ	Ủy viên	Miễn nhiệm Chủ tịch và Bổ nhiệm Ủy viên ngày 03/10/2017
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2017
Ông Hoàng Đình Phẩm	Ủy viên	
Ông Lê Xuân Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 03/10/2017
Ông Tạ Trung Hiếu	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đình Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Đệ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2017
Ông Nguyễn Đăng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/10/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 13/04/2017
Bà Trương Thị Thu Cúc	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/04/2017
Bà Hoàng Thị Thanh	Thành viên	
Bà Bùi Thị My	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Phùng Đệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Số: 200318.046/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Dương Quân Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**114.773.904.328**	**95.157.391.862**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**45.539.442.623**	**22.242.364.728**
111	1. Tiền		3.182.863.363	7.019.909.173
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.356.579.260	15.222.455.555
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**24.196.150.322**	**31.554.859.858**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.196.150.322	31.554.859.858
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**30.413.055.089**	**13.404.918.192**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.910.318.203	10.256.512.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.188.598.467	2.964.187.744
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	200.000.000	377.251.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	286.626.859	75.000.000
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.172.488.440)	(268.032.646)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**14.015.041.410**	**27.955.249.084**
141	1. Hàng tồn kho		14.015.041.410	27.955.249.084
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**610.214.884**	**-**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		610.214.884	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**40.161.812.183**	**30.727.195.971**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**204.000.000**	**-**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	204.000.000	-
220	**II. Tài sản cố định**		**33.562.387.973**	**29.995.906.285**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.224.787.973	25.658.306.285
222	- *Nguyên giá*		*95.259.878.119*	*87.239.701.961*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(66.035.090.146)*	*(61.581.395.676)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.337.600.000	4.337.600.000
228	- *Nguyên giá*		*4.337.600.000*	*4.337.600.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.996.049.436**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.996.049.436	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**100.000.000**	**100.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.299.374.774**	**631.289.686**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.299.374.774	631.289.686
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**154.935.716.511**	**125.884.587.833**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**28.286.613.722**	**25.342.451.221**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**25.537.758.957**	**22.703.939.316**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	17.048.373.904	16.797.680.701
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28.788.394	247.714.233
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	129.490.303	517.102.593
314	4. Phải trả người lao động		6.100.248.393	2.129.785.529
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	265.097.058	316.353.467
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.965.760.905	2.695.302.793
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.748.854.765**	**2.638.511.905**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.280.000.000	2.150.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		468.854.765	488.511.905
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**126.649.102.789**	**100.542.136.612**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**126.649.102.789**	**100.542.136.612**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.800.000.000	45.600.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*56.800.000.000*	*45.600.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.546.900.000	14.944.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		25.287.404.209	23.287.404.209
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.014.798.580	16.710.732.403
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.000.000.000*	*2.707.960.749*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*12.014.798.580*	*14.002.771.654*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**154.935.716.511**	**125.884.587.833**

Phan Thị Thư	**Phan Thị Thúy**	**Phùng Đệ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**294.683.058.089**	**300.018.694.206**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**294.683.058.089**	**300.018.694.206**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**262.830.114.926**	**271.771.166.538**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**31.852.943.163**	**28.247.527.668**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.896.573.637	2.744.995.865
22	7. Chi phí tài chính	22	175.000.000	165.057.000
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*175.000.000*	*165.057.000*
25	8. Chi phí bán hàng	23	8.575.271.863	6.650.911.696
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.822.677.905	6.781.623.276
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.176.567.032**	**17.394.931.561**
31	11. Thu nhập khác		-	137.361.545
32	12. Chi phí khác	25	99.990.268	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(99.990.268)**	**137.361.545**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.076.576.764**	**17.532.293.106**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.061.778.184	3.529.521.452
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**12.014.798.580**	**14.002.771.654**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**2.581**	**3.116**

Phan Thị Thư	**Phan Thị Thúy**	**Phùng Đệ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		253.425.110.281	249.268.868.838
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(181.799.372.420)	(175.398.980.694)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(34.494.476.621)	(40.067.434.666)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(175.000.000)	(165.057.000)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.374.834.654)	(3.863.431.457)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.992.814.416	1.359.035.129
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.336.582.068)	(26.017.456.132)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***12.237.658.934***	***5.115.544.018***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.187.660.667)	(9.565.598.712)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		54.545.455	34.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.968.229.099)	(24.521.970.969)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.504.189.635	24.031.151.700
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.896.573.637	2.744.995.865
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(6.700.581.039)***	***(7.277.331.207)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		26.880.000.000	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.120.000.000)	(3.470.080.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***17.760.000.000***	***(3.470.080.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**23.297.077.895**	**(5.631.867.189)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**22.242.364.728**	**27.874.231.917**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**45.539.442.623**	**22.242.364.728**

Phan Thị Thư	**Phan Thị Thúy**	**Phùng Đệ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 56.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 56.800.000.000 đồng; tương đương 5.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	(*)
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	(*)
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	Buôn Ma Thuột	(*)
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	(*)
Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	(*)

(*) Hoạt động kinh doanh chính của chi nhánh là kinh doanh, phân phối các sản phẩm thiết bị điện của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và do Chi nhánh báo sổ về để Văn phòng Công ty hạch toán kế toán.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao		

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	293.122.487	63.106.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.889.740.876	6.956.803.164
Các khoản tương đương tiền	42.356.579.260	15.222.455.555
	45.539.442.623	**22.242.364.728**

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 42.356.579.260 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với lãi suất từ 3%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	24.196.150.322	24.196.150.322	31.554.859.858	31.554.859.858
	24.196.150.322	**24.196.150.322**	**31.554.859.858**	**31.554.859.858**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**100.000.000**	-	**100.000.000**	-
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	**100.000.000**	-

Công ty có khoản đầu tư khác vào Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 0,54%, được thành lập tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh chính của Trường là đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong các lĩnh vực Công nghệ cơ khí, Công nghệ kỹ thuật Điện – điện tử, Công nghệ thông tin, Kinh tế.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Toàn bộ các khoản phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2017 là phải thu ngắn hạn từ hoạt động kinh doanh hàng hóa của Công ty, bao gồm các khoản công nợ nhỏ, lẻ, không có các khoản công nợ khách hàng có số dư lớn chiếm tỷ trọng trên 10%.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thiết bị điện Á Âu	-	-	2.839.418.494	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hưng Đạt	1.559.189.712	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Việt Tín Phát	2.235.284.867	-	-	-
Công ty TNHH MTV XNK Phương Bắc	1.809.184.608	-	-	-
SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO.,LTD	2.913.634.500	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.671.304.780	-	124.769.250	-
	10.188.598.467	**-**	**2.964.187.744**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Hoàn	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hào Hùng Nga	-	-	7.251.000	-
Nguyễn Văn Minh	-	-	100.000.000	-
Đoàn Quốc Tú	-	-	70.000.000	-
	200.000.000	**-**	**377.251.000**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

Phải thu về cho vay tại ngày 31/12/2017 là khoản cho vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 751/HĐVV - KCĐI ngày 01 tháng 10 năm 2016 với lãi suất 8%/năm, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, tuy nhiên đến nay khoản vay đã được gia hạn đến ngày 05/10/2018 theo phụ lục số 793 ngày 14/10/2017.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	244.340.000	-	53.000.000	-
Phải thu khác	42.286.859	-	22.000.000	-
	286.626.859	**-**	**75.000.000**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	204.000.000	-	-	-
	204.000.000	**-**	**-**	**-**

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hào Hùng Nga	354.254.488	-	354.254.488	354.254.488
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Hùng	344.673.223	-	344.673.223	344.673.223
- Các khoản khác	473.560.729	-	408.960.048	140.927.402
	1.172.488.440	**-**	**1.107.887.759**	**839.855.113**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.650.716.325	-	10.846.875.090	-
Công cụ, dụng cụ	49.957.370	-	243.324.051	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	655.245.617	-	2.680.150.320	-
Thành phẩm	5.460.515.454	-	10.158.478.719	-
Hàng gửi đi bán	1.198.606.644	-	4.026.420.904	-
	14.015.041.410	**-**	**27.955.249.084**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**2.584.083.636**	-
- Xưởng Cơ khí Mới (*)	2.584.083.636	-
Mua sắm tài sản cố định	**2.411.965.800**	-
- Hệ thống phần mềm quản trị SAP	2.411.965.800	-
	4.996.049.436	**-**

(*) Nhà xưởng cơ khí tại phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị đầu tư 8,3 tỷ đồng và dự kiến hoàn thành trong quý I/2018.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.281.136.128	55.070.945.661	6.977.393.735	910.226.437	87.239.701.961
- Mua trong năm	-	7.598.301.818	1.297.400.000	-	8.895.701.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	382.274.913	-	-	-	382.274.913
- Thanh lý, nhượng bán	(285.854.023)	(971.946.550)	-	-	(1.257.800.573)
Số dư cuối năm	**24.377.557.018**	**61.697.300.929**	**8.274.793.735**	**910.226.437**	**95.259.878.119**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.532.622.167	39.487.135.714	5.781.068.026	780.569.769	61.581.395.676
- Khấu hao trong năm	1.050.009.566	4.029.814.732	412.306.690	64.828.332	5.556.959.320
- Thanh lý, nhượng bán	(285.854.023)	(817.410.827)	-	-	(1.103.264.850)
Số dư cuối năm	**16.296.777.710**	**42.699.539.619**	**6.193.374.716**	**845.398.101**	**66.035.090.146**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.748.513.961	15.583.809.947	1.196.325.709	129.656.668	25.658.306.285
Tại ngày cuối năm	**8.080.779.308**	**18.997.761.310**	**2.081.419.019**	**64.828.336**	**29.224.787.973**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.653.948.419 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn tại Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và Tổ 4 Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh được sử dụng làm chi nhánh của Công ty.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.299.374.774	631.289.686
	1.299.374.774	**631.289.686**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) **Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
Công ty Cổ phần Công Thương Đông Phương	2.356.777.225	2.356.777.225	-	-
Công ty Cơ khí - Thương mại Quang Thắng	2.694.018.125	2.694.018.125	1.456.495.943	1.456.495.943
Công ty Cơ khí - Thương mại Minh Quang (TNHH)	1.852.698.405	1.852.698.405	1.317.894.394	1.317.894.394
Phải trả các đối tượng khác	10.144.880.149	10.144.880.149	14.023.290.364	14.023.290.364
	17.048.373.904	**17.048.373.904**	**16.797.680.701**	**16.797.680.701**
b) **Phải trả người bán là các bên liên quan**	**79.853.400**	**79.853.400**	**762.951.640**	**762.951.640**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	74.555.820	9.040.966.448	9.115.522.268	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	442.546.773	3.061.778.184	3.374.834.654	-	129.490.303
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	327.341.953	327.341.953	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	571.736.800	571.736.800	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	**517.102.593**	**13.005.823.385**	**13.393.435.675**	**-**	**129.490.303**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	67.356.206	132.697.456
- Bảo hiểm xã hội	71.971.714	73.406.873
- Bảo hiểm y tế	58.696.010	58.696.010
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.553.128	51.553.128
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.520.000	-
	265.097.058	**316.353.467**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.280.000.000	2.150.000.000
	2.280.000.000	**2.150.000.000**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**34.000.000.000**	**12.700.000.000**	**21.087.404.209**	**11.958.040.749**	**79.745.444.958**
Tăng vốn trong năm trước	11.600.000.000	2.244.000.000	-	-	13.844.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.002.771.654	14.002.771.654
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.200.000.000	(9.250.080.000)	(7.050.080.000)
Số dư cuối năm trước	**45.600.000.000**	**14.944.000.000**	**23.287.404.209**	**16.710.732.403**	**100.542.136.612**
Số dư đầu năm nay	**45.600.000.000**	**14.944.000.000**	**23.287.404.209**	**16.710.732.403**	**100.542.136.612**
Tăng vốn trong năm nay	11.200.000.000	15.602.900.000	-	-	26.802.900.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.014.798.580	12.014.798.580
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.000.000.000	(14.710.732.403)	(12.710.732.403)
Số dư cuối năm nay	**56.800.000.000**	**30.546.900.000**	**25.287.404.209**	**14.014.798.580**	**126.649.102.789**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 282/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	16.710.732.403
Trích Quỹ đầu tư phát triển	11,97%	2.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,49%	3.590.732.403
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	54,58%	9.120.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	11,96%	2.000.000.000

Cũng theo Nghị quyết nêu trên Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:
+ Số lượng phát hành: 1.120.000 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng, tương ứng số vốn điều lệ tăng thêm là: 11.200.000.000 đồng;
+ Mục đích phát hành: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh;
+ Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu;
+ Ngày đăng ký giao dịch thành công theo quyết định số 987/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 06/12/2017;
+ Ngày 07/11/2017, Ủy ban Chứng khoán đã ra thông báo số 7556/UBCK-QLCB về kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số lượng cổ phiếu nêu trên;
+ Công ty đã sử dụng số vốn tăng thêm để đầu tư xây dựng nhà xưởng và bổ sung vốn lưu động

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	72,40%	41.124.240.000	49,24%	22.453.450.000
- Các cổ đông khác	27,60%	15.675.760.000	50,76%	23.146.550.000
	100%	**56.800.000.000**	**100%**	**45.600.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56.800.000.000	45.600.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*45.600.000.000*	*34.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*11.200.000.000*	*11.600.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*56.800.000.000*	*45.600.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.120.000.000	3.470.080.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*9.120.000.000*	*3.470.080.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.680.000	4.560.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.680.000	4.560.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.680.000*	*4.560.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.680.000	4.560.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.680.000*	*4.560.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.287.404.209	23.287.404.209
	25.287.404.209	**23.287.404.209**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	286.410.604.968	288.710.624.277
Doanh thu bán hàng hóa	8.272.453.121	11.308.069.929
	294.683.058.089	**300.018.694.206**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	**5.644.165.200**	**456.762.757**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	255.686.793.782	260.664.778.369
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.143.321.144	11.106.388.169
	262.830.114.926	**271.771.166.538**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.890.573.637	2.729.995.865
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000.000	15.000.000
	2.896.573.637	**2.744.995.865**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	175.000.000	165.057.000
	175.000.000	**165.057.000**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.270.504.895	2.167.541.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	558.232.528	564.713.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.964.689.455	1.867.780.040
Chi phí khác bằng tiền	2.781.844.985	2.050.876.891
	8.575.271.863	**6.650.911.696**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.011.322	-
Chi phí nhân công	5.714.175.233	3.015.511.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.171.934	414.284.410
Thuế, phí, lệ phí	734.656.238	697.253.800
Chi phí dự phòng	904.455.794	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.524.965	419.397.658
Chi phí khác bằng tiền	2.711.682.419	2.235.175.576
	10.822.677.905	**6.781.623.276**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	99.990.268	-
	99.990.268	**-**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.076.576.764	17.532.293.106
Các khoản điều chỉnh tăng	238.314.156	130.314.156
- *Khấu hao xe ô tô*	*130.314.156*	*130.314.156*
- *Chi phí không hợp lệ*	*108.000.000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.000.000)	(15.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(6.000.000)*	*(15.000.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.308.890.920	17.647.607.262
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**3.061.778.184**	**3.529.521.452**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	442.546.773	776.456.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.374.834.654)	(3.863.431.457)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**129.490.303**	**442.546.773**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.014.798.580	14.002.771.654
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.014.798.580	14.002.771.654
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.655.385	4.493.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.581**	**3.116**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.115.586.106	202.408.751.780
Chi phí nhân công	43.712.340.960	43.642.412.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.539.102.180	4.835.656.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.252.791.823	5.933.459.551
Chi phí khác bằng tiền	8.724.197.373	7.695.354.975
	268.344.018.442	**264.515.635.585**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.539.442.623	-	22.242.364.728	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.400.945.062	(1.172.488.440)	10.331.512.094	(268.032.646)
Các khoản cho vay	24.396.150.322	-	31.932.110.858	-
	91.336.538.007	**(1.172.488.440)**	**64.505.987.680**	**(268.032.646)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	19.593.470.962	19.264.034.168
	19.593.470.962	**19.264.034.168**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.539.442.623	-	-	45.539.442.623
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.024.456.622	204.000.000	-	20.228.456.622
Các khoản cho vay	24.396.150.322	-	-	24.396.150.322
	89.960.049.567	**204.000.000**	**-**	**90.164.049.567**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.242.364.728	-	-	22.242.364.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.063.479.448	-	-	10.063.479.448
Các khoản cho vay	31.932.110.858	-	-	31.932.110.858
	64.237.955.034	**-**	**-**	**64.237.955.034**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.313.470.962	2.280.000.000	-	19.593.470.962
	17.313.470.962	**2.280.000.000**	**-**	**19.593.470.962**
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.114.034.168	2.150.000.000	-	19.264.034.168
	17.114.034.168	**2.150.000.000**	**-**	**19.264.034.168**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 99/QĐ-HĐQT ngày 24/01/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là hoạt động sản xuất thiết bị điện. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu		**5.644.165.200**	**456.762.757**
Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	(*)	-	49.908.400
Công ty CP Đầu tư EPT	(*)	-	387.615.000
Công ty CP đầu tư xây dựng GELEX	(*)	-	19.239.357
Công ty CP Dây và Cáp Điện Việt Nam	(*)	4.930.500.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	(*)	366.750.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	(*)	346.915.200	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**2.639.501.300**	**2.817.949.400**
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.045.319.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Đo điện	(*)	1.606.978.800	772.630.400
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	(*)	122.250.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	(*)	3.900.000	-
Công ty CP Dây và Cáp Điện Việt Nam	(*)	906.372.500	-
Chi trả cổ tức		**4.490.690.000**	-
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	4.490.690.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		**79.853.400**	**762.951.640**
Công ty TNHH MTV Thiết bị Đo điện	(*)	79.853.400	762.951.640

(*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Thiết Bị điện Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.354.583.403	1.115.571.172
Trong đó thu nhập của Tổng Giám đốc	*427.955.184*	*348.886.642*

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phan Thị Thư	**Phan Thị Thúy**	**Phùng Đệ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018